

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 239/2025/DS-PT
Ngày 09 tháng 9 năm 2025
V/v: “Tranh chấp chia thừa kế”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh
Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên
Ông Phan Đức Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 651/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 201/2024/DS-ST ngày 04/4/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 978/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh). Địa chỉ liên lạc: Số B, đường L, phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B, đường L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) hoặc số A P, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số B, đường L, phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B, đường L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

(Giấy ủy quyền số công chứng 008226, quyền số 83TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 04/5/2016 tại Văn phòng C2).

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số D, đường C, Tổ B, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, Tổ B, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh) (có đơn xin vắng mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Hoàng A (sinh năm 1941, chết năm 2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hoàng A:

1.1. Bà Bùi Thị X, sinh năm 1943. Địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

1.2. Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số E, đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số E, đường C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

1.3. Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, bà L, bà X: Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh); Địa chỉ liên lạc: 4 C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số công chứng 00000390, 00000389, 00000391 quyền số 1/2023 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 11/04/2023 tại Văn phòng C3) (có mặt).

1.4. Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1961 (vắng mặt).

1.5. Bà Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1966 (vắng mặt).

1.6. Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1975 (có mặt).

1.7. Ông Nguyễn Hoàng L1, sinh năm 1973 (vắng mặt).

1.8. Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1977 (vắng mặt).

1.9. Ông Nguyễn Hoàng L2, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bà Nguyễn Phương N6, sinh năm 1947. Địa chỉ: Brgy M; P P (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà N6: Bà Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh) (giấy ủy quyền ngày 17/5/2017 lập tại Đ3 tại P-lip-pin) (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thu Đ (Dawn Dong N2), sinh năm 1954. Địa chỉ: A Taylor Ave M, CA 95037, USA (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thu Đ (Dawn Dong N2): Bà Vũ Thị Kim L3, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khu C, ấp X, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là Khu C, ấp X, phường B, tỉnh Đồng Nai) (theo giấy ủy quyền số chứng thực: 0817B2A quyền số 01/2023-SCT/CK,ĐC lập ngày 14/08/2023 tại T7 tại S, Hoa Kỳ) (có mặt).

5. Ông Nguyễn Xong Đông K (K8), sinh năm 1974. Địa chỉ: E L, S, MN E, USA (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Xong Đông K (K8): Bà Vũ Thị Kim L3, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khu C, ấp X, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là Khu C, ấp X, phường B, tỉnh Đồng Nai) (có mặt).

6. Bà Nguyễn Xong Phương K1 (Khanh P), sinh năm 1975. Địa chỉ: F M, E, MN E, USA (vắng mặt).

7. Bà Nguyễn Xong Vân K2 (V), sinh năm 1978. Địa chỉ: A S, S, MN E, USA (vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Xong K3 (K9), sinh năm 1982. Địa chỉ: C W S, P, KS 66208, USA (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Xong Vân K2 (V), bà Nguyễn Xong Phương K1 (Khanh P), ông Nguyễn Xong K3 (K9), ông Nguyễn Xong Đông K (K8): Bà Nguyễn Thu Đ (Dawn Dong N2), sinh năm 1954. Địa chỉ: A Taylor Ave M, CA 95037, USA (theo giấy ủy quyền số chứng thực: 0817B2C, 0817B2B, 0817B2D, 0817B1A quyền số 01/2023-SCT/CK, ĐC lập ngày 14/08/2023 tại T7 tại S, Hoa Kỳ) (vắng mặt).

9. Ông Lê Văn N3, sinh năm 1951 (có đơn xin vắng mặt).

10. Ông Lê Minh P, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt).

11. Bà Lê Minh Đ1, sinh năm 1984 (vắng mặt).

12. Trẻ Chung Nghi T1, sinh năm 2008 (vắng mặt).

13. Trẻ Chung Khiết M, sinh năm 2009 (vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật của hai trẻ T1 và M: Bà Lê Minh Đ1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh).

14. Bà Nguyễn Thị Thu H4, sinh năm 1960 (vắng mặt).

15. Bà Nguyễn Thị Thúy H5, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số C, đường Ba tháng H, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Số C, đường Ba tháng H, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh). Địa chỉ liên lạc: Số B, đường H, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay

là số B, đường H, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh) hoặc số A P, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

16. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số C, đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là số C, đường T, phường N, thành phố Cần Thơ) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2, bà H4, bà H5: Bà Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số B, đường L, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B, đường L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) (Giấy ủy quyền số công chứng 012775, quyền số 128TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 07/7/2016 tại Văn phòng C2) (có mặt).

17. Ông Nguyễn Trung H6, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh) hoặc số A P, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

18. Bà Huỳnh Kim L4, sinh năm 1956 (có đơn xin vắng mặt).

19. Bà Nguyễn Thị N4, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt).

20. Bà Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1996 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh).

21. Anh Nguyễn Ngọc Hoàng Â, sinh năm 2000. Địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh). Địa chỉ hiện nay: Số C, đường Đ, Tổ I, Khu phố A, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số C, đường Đ, Tổ I, Khu phố A, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) (có đơn xin vắng mặt).

21. Anh Lê Đăng K4, sinh năm 2000. Địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh). Địa chỉ liên lạc: Số I, đường C, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số I, đường C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

22. Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số I, đường P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số I, đường P, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người làm chứng

1/ Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh);

2/ Ông Lê Đức T4, sinh năm 1934. Địa chỉ: Số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh);

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, liên quan là bà Nguyễn Phương N6 và bà Nguyễn Thị Phương D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi, bổ sung khởi kiện và các bản tự khai nguyên đơn do bà Nguyễn Thị Kim N1 đại diện trình bày:***

Ông Nguyễn Văn S1 (chết năm 1986) và bà Lê Thị B1 (chết năm 2012) có 11 người con chung gồm:

Nguyễn Hoàng A (sinh năm 1944, chết năm 2021, có vợ là Bùi Thị X và 08 người con gồm: Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Thị Thu L, Nguyễn Hoàng L2, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Thị Thu H2, Nguyễn Thu T);

Nguyễn Xong K5 (sinh năm 1946, chết năm 1993, có vợ là Nguyễn Thu Đ và 04 người con: Nguyễn Xong Đông K, Nguyễn Xong Vân K2, Nguyễn Xong Phương K1 và Nguyễn Xong K6);

Nguyễn Phương N6, sinh năm 1947;

Lê Văn N3, sinh năm 1951;

Nguyễn Việt C1 (sinh năm 1953 chết trước năm 1975 không vợ con);

Nguyễn Thanh B, sinh năm 1954;

Nguyễn Thị T2, sinh năm 1956;

Nguyễn Văn P1 (sinh năm 1958, chết năm 1992, có vợ là Nguyễn Thị Thu H4 và con Nguyễn Thị Thúy H5);

Nguyễn Trung H6, sinh năm 1961;

Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1964;

Lê Thị N, sinh năm 1968.

Ngoài 11 người con chung có tên nêu trên, ông S1 và bà B1 không có người con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ của ông S1 và bà B1 chết trước ông S1 và bà B1.

Lúc sinh thời ông S1 và bà B1 có tạo lập được tài sản là căn nhà 462/6 (số cũ 4) C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Quận C5 cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2688/GCN-2003 ngày 24/12/2003 cho ông Nguyễn Văn S1 và bà Lê Thị B1.

Năm 1986, ông S1 chết không để lại di chúc, bà B1 và các con tiếp quản lý và sinh sống tại căn nhà trên. Đến năm 2012, bà B1 chết, trước khi chết bà B1 có để lại di chúc. Theo nội dung tờ di chúc lập ngày 04/03/2004 tại Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà B1 để lại toàn bộ tài sản của bà B1 cho một mình nguyên đơn là bà Lê Thị N, gồm phần sở hữu của bà B1 và phần bà B1 được thừa kế từ ông S1 trong căn nhà 4 C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, từ khi anh chị em trong nhà biết được bản di chúc này, một số anh chị em chấp nhận nhưng một số khác thì không. Cụ thể là ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị Phương D thường xuyên gây mâu thuẫn, chửi bới, vu khống nguyên đơn chiếm đoạt nhà, tìm mọi cách gây áp lực buộc nguyên đơn phải giao giấy tờ nhà, nói nặng nói nhẹ khiến vợ chồng nguyên đơn không thể ở chung được. Do bà B1 vừa mới qua đời, nguyên đơn không muốn anh em phải xáo xáo vì chuyện chia tài sản, nên vợ chồng nguyên đơn tạm thời dọn ra ở nhà trọ để thuận tiện cho công việc đồng thời để tinh thần được yên ổn không phải chịu áp lực từ phía ông B và bà D. Căn nhà 462/6 Cách Mạng Tháng 5 hiện có 03 gia đình của đồng thừa kế đang sinh sống gồm ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị Phương D, ông Lê Văn N3 quản lý sử dụng, còn riêng nguyên đơn chỉ tạm dọn ra ngoài sống vì công việc chứ vẫn đi về thường xuyên.

Mặc dù nguyên đơn và một số anh chị em đứng về phía nguyên đơn đã nhiều lần tìm cách gặp gỡ, nói chuyện trực tiếp với ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị Phương D, ông Lê Văn N3 về việc chia tài sản thừa kế của cha mẹ để lại là nhà đất tọa lạc tại căn nhà 4 C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng họ đều không có thiện chí hợp tác, còn lớn tiếng chửi bới.

Nguyên đơn đã nộp đơn yêu cầu hòa giải tại Ủy ban nhân dân Phường A1, Quận C nhưng không thành. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết các vấn đề sau:

Yêu cầu công nhận Di chúc của bà Lê Thị B1 số công chứng 00244, quyển số 01TP/CC-SCC/CK do Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 04/3/2004;

Yêu cầu chia phần di sản thừa kế là nhà, đất số 462/6, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Lê Thị B1 theo di chúc;

Yêu cầu chia phần di sản thừa kế là nhà, đất số 462/6, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Văn S1 theo pháp luật

**** Bị đơn ông Nguyễn Thanh B trình bày:***

Căn nhà 4 C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Nguyễn Văn S1 mua lại của ông Nguyễn Văn B2 bằng giấy tờ viết tay “Nhà lá, tường mượn”.

Căn nhà trên không chỉ là di vật kỷ niệm của ông S1 mà còn là của bà Nguyễn Phương N6 đã bỏ tiền ra chuộc căn nhà trên. Do hoàn cảnh gia đình ông vào năm 1965 cha mẹ nghèo, mẹ phải đi vay mượn và cầm cố căn nhà trên cho bà Tư H7 và mượn tiền của bà Đ2 Thực cạnh sát nhà và chị N6 phải gả, bán cho người nước ngoài để làm vợ người ta, thỏa thuận cho mẹ ông một số tiền để mẹ ông trả nợ. Tất cả sự việc này cả nhà ông đều được biết do ba mẹ ông kể lại và hiện chị N6 đang số tha phương tại tại P.

Ngày 09/05/1986 cha ông chết. Nhà bị xuống cấp, vách tường mượn nhà kế bên bị nứt, tôn dột, nhà cấp 4 mà chị ông đã bỏ tiền xây nhà từ năm 1966 đã bị hư hỏng không thể ở được.

Anh của ông là Nguyễn Xong K5 định cư ở Mỹ đã gửi 19.000 USD về để xây dựng lại căn nhà trên vào năm 1992. Chị N6 đã gửi về 1.000 USD, em của ông tên D góp 02 lượng 05 chỉ vàng SJC và 2 vợ chồng ông góp 06 chỉ vàng nhẫn để xây dựng lại căn nhà trên.

Năm 2004 gia đình ông đã tin tưởng giao phó cho bà N thay mặt gia đình để làm sổ hồng nhưng bà N đã lừa dối gia đình là chưa làm sổ hồng được

Anh K5 và chị N6 đã gửi tiền về cho bà N sang thêm sạp chợ để cùng bà N có chỗ buôn bán ổn định có tiền để chăm lo và nuôi mẹ ông.

Ngày 05/10/2008 gia đình của ông đã có buổi họp mặt cùng mẹ ông là bà Lê Thị B1. Do ông Nguyễn Hoàng A chủ trì cuộc họp cùng các thành viên trong đình đã thỏa thuận ý kiến chung trong biên bản là để lại căn nhà thờ cúng ông bà cha mẹ và đồng sở hữu khi mẹ ông qua đời, có chữ ký và lấn tay của anh chị em và ba người làm chứng trong biên bản họp mặt trên.

Nay phát sinh tờ di chúc mà bà N nói ông thực sự không biết và có đề nghị bà N cho xem nhưng bà N nói: “Không cần cho các ông xem, chỉ đưa ra trước Tòa án là được”. Tại buổi hòa giải tại phường, bà N đã thừa nhận là đã đưa mẹ ông đi làm sổ hồng và đi ký giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp ngày 24/12/2003. Nhưng ngày 04/03/2004 thì bà Lê Thị B1 lại ký di chúc cho bà N, trong khi gia đình anh chị em không hề được biết đã làm sổ hồng rồi, trong vấn đề này ông nghi ngờ tính hợp pháp của di chúc do bà N cùng ông T6 đã diễn và áp đặt cho mẹ ông đi ký lấy sổ hồng và lừa gạt mẹ ông đi ký công chứng di chúc trên.

Ông B có nguyện vọng mong cơ quan chức năng vào cuộc xem xét, điều tra sự việc trên có phải là thực sự mẹ ông di chúc, hay do chồng của bà N và bà N có âm mưu lừa gạt mẹ ông và đưa mẹ ông đi lập di chúc nhằm chiếm đoạt tài sản gia đình của anh chị em. Bởi ngày ra phối Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở là ngày 24/12/2003. Nhưng ngày 04/3/2004 thì bà Lê Thị B1 lại đi ký di chúc cho bà N là không khả thi. Vì mẹ ông không hề biết chữ nên bà N đã lợi dụng đưa mẹ ông đi kí nhận sổ hồng và lừa mẹ ông đi ký tờ di chúc trên

Sau khi kí tên và lấn tay vào Biên bản họp mặt cùng gia đình, lúc đó mẹ ông còn sống mà bà N đã đưa di chúc ra hỏi luật sư, thấy bất lợi bà N đã có thủ đoạn kết bè phái cùng một số anh chị không có mặt trong buổi họp ngày 05/10/2008 kéo đến nhà nhân chứng chửi bới nói rằng: “mẹ ông bị tâm thần phân liệt” là không có căn cứ xác thực.

Mẹ ông lúc đó đã ngồi họp cùng các con suốt trong buổi họp và ngày họp mặt trên có cả hai chị ở nước ngoài đã gọi điện về để tham dự. Sau khi ký tên và lấn tay vào Biên bản họp mặt. Gia đình ông có photo gửi cho mỗi thành viên một bản kể cả những người ở nước ngoài để thực hiện theo nguyện vọng của mẹ và gia đình.

Ông đã nhất trí làm theo nguyện vọng của mẹ ông lúc còn sống là để căn nhà thờ cúng ông bà và đồng thừa kế chung khi mẹ qua đời và thực hiện đúng theo biên bản đã lập ngày 05/10/2008

Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn về di sản thừa kế là nhà, đất số 462/6, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh và hàng thừa kế của ông S1, bà B1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông có yêu cầu phản tố như sau:

Yêu cầu hủy bỏ di chúc của bà Lê Thị B1, chấp nhận yêu cầu của bị đơn tuyên căn nhà số D, đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh để ở và thờ cúng;

Buộc bà N khắc phục hậu quả đã làm tổn thương tinh thần các anh, chị;

Nộp lại bản chính tờ khai trước bạ và biên lai đóng thuế trước bạ;

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì yêu cầu hoàn trả lại cho ông số tiền 33.714.000 đồng

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***

Bà Nguyễn Thị Phương D trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Thanh B, riêng bà có đơn yêu cầu độc lập như sau: Yêu cầu trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì hoàn trả lại cho bà 02 lượng 05 chỉ vàng loại 9999 tương đương số tiền $6.800.000 \text{ đồng} \times 25 = 170.000.000 \text{ đồng}$ là tiền mà bà đã góp vào xây dựng lại căn nhà 4 C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 4/1992.

Bà đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Phương N6 thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Thanh B, bà N6 có đơn yêu cầu độc lập như sau: Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì hoàn trả lại cho bà N6 số tiền 4.342.727.272,71 đồng là tiền mà bà N6 đã đóng góp trong khoản thời gian từ năm 1965 đến ngày 30/4/1975 bao gồm các khoản: tiền chuộc căn nhà là 44.000 đồng, tiền cấp dưỡng mỗi tháng $(10.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng}) \times 9 \text{ năm} = 1.080.000 \text{ đồng}$. Quy đổi thành tiền theo thời giá hiện tại là: $1.124.000 \text{ đồng} : 4.4 \text{ đồng/kg gạo} = 255.454.545 \text{ kg gạo} \times 17.000 \text{ đồng/kg gạo} = 4.342.727.272 \text{ đồng}$.

Bà Nguyễn Thu Đ có người đại diện theo ủy quyền là bà Vũ Thị Kim L3 trình bày: Phía bà Thu Đ thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Thanh B, riêng bà Thu Đ có đơn yêu cầu độc lập như sau: Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì hoàn trả lại cho ông Nguyễn Xong K5 (có người thừa kế là các ông/bà Nguyễn Thu Đ (Dawn Dong N2), bà Nguyễn Xong Vân K2 (V), bà Nguyễn Xong Phương K1 (Khanh P), ông Nguyễn Xong K3 (K9), ông Nguyễn Xong Đông K (K8) và bà Nguyễn Thu Đ (Dawn Dong N2) số tiền 20.000USD. Tạm tính: $20.000\text{USD} \times 23.250\text{đồng/1USD} = 465.000.000 \text{ đồng}$.

Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Thu H4, bà Nguyễn Thị Thúy H5 có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Kim N1 trình bày: Bà T2, bà H4, bà H5 thống nhất với trình bày của nguyên đơn và có cùng ý kiến với nguyên đơn.

Bà Bùi Thị X, bà Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thị Thu L do bà Nguyễn Thị Thu H2 đại diện và bà Nguyễn Thị Thu H2 trình bày: Tôi và bà X, bà H1, bà L thống nhất với trình bày của nguyên đơn và có cùng ý kiến với nguyên đơn.

Ông Nguyễn Trung H6 trình bày: Tôi thống nhất với trình bày của nguyên đơn và có cùng ý kiến với nguyên đơn.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Tại thời điểm ngày 05/10/2008, tôi là Tổ trưởng tổ B, khu phố B, Phường A, Quận C nơi bà Lê Thị B1 sinh sống nên tôi biết được sự việc của gia đình bà B1. Tôi không có quan hệ họ hàng thân thích gì với gia đình bà B1. Thời điểm đó bà N, ông B, ông Hoàng A có nhờ tôi sang nhà bà B1 để làm chứng việc gia đình bà B1 họp mặt, thời điểm đó tôi không biết hết các con của bà B1, ngoài những người ký tên, điểm chỉ tại biên bản ngày 05/10/2008 thì không có ai khác có mặt mà không ký tên. Tôi thấy con ông N3 là Lê Minh Đ1 viết biên bản. Ông Hoàng A chủ trì. Nội dung là do các con của bà B1 gồm ông B, ông Hoàng A, bà D, ông N3, bà N đưa ra thống nhất ghi vào biên bản đồng ý ký và đồng lẫn tay. Bà B1 lúc này 88 tuổi sinh hoạt 1 chỗ, cần người đút ăn, không nói gì, ông Hoàng A cầm tay bà B1 lẫn tay vào biên bản. Có đọc lại nội dung biên bản cho mọi người nghe. Tôi cam đoan lời trình bày của tôi là sự thật, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tại phiên hòa giải ngày 26/01/2024, ông B, bà D, bà N6 xin rút lại yêu cầu buộc bà N khắc phục hậu quả đã làm tổn thương tinh thần các anh, chị. Các đương sự không yêu cầu định giá/thẩm định giá lại, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, không yêu cầu đo vẽ lại hiện trạng nhà đất do nhà đất không có gì thay đổi so với tại thời điểm cấp giấy chứng nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 201/2024/DS-ST ngày 04/4/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 218; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 618, Điều 625, Điều 630, Điều 635, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2005, 2015; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N:

1.1. Công nhận Di chúc của bà Lê Thị B1 số công chứng 00244, quyền số 01TP/CC-SCC/CK do Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 04/3/2004 là hợp pháp

1.2. Chia di sản thừa kế cụ Nguyễn Văn S1 theo pháp luật và chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị B1 theo di chúc

1.3. Xác định di sản thừa kế:

Căn nhà và đất tại số D C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Quận C5 cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2688/GCN-2003 ngày 24/12/2003 có diện tích đất ở là 56,3m²

tổng diện tích sử dụng là 112,6m² là di sản của cụ Nguyễn Văn S1 và cụ Lê Thị B1 để lại, trong đó:

Di sản của cụ S1 để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích nhà đất nêu trên trị giá 3.057.000.000 đồng, được chia theo thừa kế theo pháp luật.

Di sản của cụ B1 để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích nhà đất nêu trên trị giá 3.057.000.000 đồng và 01 suất thừa kế theo pháp luật mà cụ B1 được hưởng từ di sản của cụ S1 để lại trị giá là 277.954.545 đồng, được chia thừa kế theo di chúc của cụ B1.

1.4. Xác định hàng thừa kế:

Hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn S1 gồm: Cụ Lê Thị B1 và các ông/bà: Nguyễn Hoàng A (chết năm 2021 có người thừa kế là các ông/bà: Bùi Thị X, Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Thị Thu L, Nguyễn Hoàng L2, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Thị Thu H2, Nguyễn Thu T), Nguyễn Xong K5 (chết năm 1993, có người thừa kế là các ông/bà: Nguyễn Thu Đ, Nguyễn Xong Đông K, Nguyễn Xong Vân K2, Nguyễn Xong Phương K1 và Kelvin N5), Nguyễn Phương N6, Lê Văn N3, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn P1 (chết năm 1992, có người thừa kế là bà Nguyễn Thị Thu H4 và bà Nguyễn Thị Thúy H5), Nguyễn Trung H6, Nguyễn Thị Phương D, Lê Thị N.

Hàng thừa kế theo di chúc của cụ Lê Thị B1 là bà Lê Thị N.

1.5. Suất thừa kế mà các đương sự được thừa hưởng cụ thể:

1.5.1. Những người thừa kế theo pháp luật của cụ S1 mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế trị giá là: 3.057.000.000 đồng : 11 = 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất) cụ thể:

Cụ Lê Thị B1 được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất). Bà Lê Thị N được nhận hưởng trị giá suất thừa kế của cụ Lê Thị B1 theo di chúc của cụ B1

Bà Nguyễn Phương Nam được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất)

Ông Lê Văn N3 được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất)

Nguyễn Thanh B được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất).

Bà Nguyễn Thị T2 được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất).

Ông Nguyễn Trung H6 được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất)

Nguyễn Thị Phương D được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất)

Lê Thị N được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất).

Các ông/bà: Bùi Thị X, Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Thị Thu L, Nguyễn Hoàng L2, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Thị Thu H2, Nguyễn Thu T (là những người thừa kế của ông Nguyễn Hoàng A) cùng được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng 1/22 giá trị nhà, đất).

Các ông/bà: Nguyễn Thu Đ, Nguyễn Xong Đông K, Nguyễn Xong Phương K1, Nguyễn Xong Vân K2 và Kelvin N7 (là những người thừa kế của ông Nguyễn Xong K5) cùng được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng 1/22 giá trị nhà, đất).

Bà Nguyễn Thị Thu H4 và bà Nguyễn Thị Thúy H5 (là những người thừa kế của ông Nguyễn Văn P1) cùng được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng 1/22 giá trị nhà, đất).

1.5.2. Bà Lê Thị N được hưởng di sản thừa kế theo di chúc do cụ Lê Thị B1 để lại có giá trị là 3.057.000.000 đồng + 277.954.545 đồng.

Như vậy, bà N được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ B1 và theo pháp luật của cụ S1 là 3.612.909.090 đồng (tương ứng 13/22 giá trị nhà, đất).

1.5.3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc thống nhất bán căn nhà trên để chia giá trị thừa kế theo tỷ lệ như trên.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Thanh B về hủy di chúc của cụ Lê Thị B1 và yêu cầu nguyên đơn hoàn trả lại số tiền 33.714.000 đồng do ông B đã bỏ ra xây dựng nhà.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Phương N6 về hủy di chúc của cụ Lê Thị B1 và yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền mà bà N6 đã đóng góp trong khoản thời gian từ năm 1965 đến ngày 30/4/1975 bao gồm các khoản: tiền chuộc căn nhà là 44.000 đồng, tiền cấp dưỡng mỗi tháng (10.000 đồng x 12 tháng) x 9 năm = 1.080.000 đồng. Quy đổi thành tiền theo thời giá hiện tại là: 1.124.000 đồng : 4.4 đồng/kg gạo = 255.454.545 kg gạo x 17.000 đồng/kg gạo = 4.342.727.272,71 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Phương D về hủy di chúc của cụ Lê Thị B1 và yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền mà bà đã góp vào xây dựng lại căn nhà là 02 lượng 05 chỉ vàng loại 9999 tương đương số tiền 6.800.000 đồng x 25 = 170.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông/bà Nguyễn Thu Đ, Nguyễn Xong Đông K, Nguyễn Xong Vân K2, Nguyễn Xong Phương K1 và K6 Nguyễn về yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền mà ông Nguyễn Xong K5 và bà Nguyễn Thu Đ gửi cho cụ Lê Thị B1 xây nhà là 20.000USD tương đương 465.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí; về chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/4/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Phương N6 và bà Nguyễn Thị Phương D có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp

phúc thẩm xem xét chấp nhận Biên bản họp gia đình ngày 05/10/2008, nếu chia thừa kế thì phải ưu tiên thanh toán tiền đóng góp xây dựng căn nhà và các chi phí khác; hủy di chúc của bà B1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Phương D trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận Biên bản họp gia đình ngày 05/10/2008, nếu chia thừa kế thì phải ưu tiên thanh toán tiền đóng góp xây dựng căn nhà và các chi phí khác; hủy di chúc của bà B1.

Bà Nguyễn Thị Kim N1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Phương N6 và bà Nguyễn Thị Phương D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Trung H6 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Phương N6 và bà Nguyễn Thị Phương D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Nguyễn Phương N6, Nguyễn Thị Phương D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Về tố tụng:

+ Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Phương N6, Nguyễn Thị Phương D làm trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 26, 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Về di sản thừa kế và hàng thừa kế:

[1.1] Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2688/GCN-2003 ngày 24/12/2003 do C5 cấp cho cụ Nguyễn Văn S1 (chết năm 1986) và cụ Lê Thị B1 với diện tích đất ở là 56,3m² tổng diện tích sử dụng là 112,6m², thuộc thửa 22, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại số D C, Phường A, Quận C.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất thừa nhận nhà đất nêu trên là của cụ S1 cùng cụ B1 tạo lập và theo Chứng thư thẩm định giá số 030.01/2021/CT-BDS ngày 11/01/2021 của Công ty Cổ phần T8 thì căn nhà trên có giá trị là 6.115.000.000 đồng. Cụ S1 chết năm 1986 không để lại di chúc; cụ B1 (chết năm 2012) có để lại di chúc cho bà Lê Thị N đối với căn nhà nêu trên.

Do đó, có căn cứ xác định nhà đất số D C là di sản của cụ S1 và cụ B1 để lại.

[1.2] Hàng thừa kế:

Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự thể hiện cụ S1 và cụ B1 có 11 người con, nên xác định hàng thừa kế của cụ S2 và cụ B1 gồm:

1. Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1944 (chết năm 2021), có vợ là Bùi Thị X và 08 người con gồm: Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Thị Thu L, Nguyễn Hoàng L2, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Thị Thu H2, Nguyễn Thu T;

2. Nguyễn Xong K5, sinh năm 1946, chết năm 1993 có vợ là Nguyễn Thu Đ và 04 người con: Nguyễn Xong Phương K1, Nguyễn Xong Đông K7, Nguyễn Xong Vân K2 và Nguyễn Xong K6;

3. Nguyễn Phương N6, sinh năm 1947;

4. Lê Văn N3, sinh năm 1951;

5. Nguyễn Việt C1, sinh năm 1953 (đã chết trước năm 1975 không vợ con);

6. Nguyễn Thanh B, sinh năm 1954;

7. Nguyễn Thị T2, sinh năm 1956;

8. Nguyễn Văn P1, sinh năm 1958, chết năm 1992, có vợ là Nguyễn Thị Thu H4 và con Nguyễn Thị Thúy H5;

9. Nguyễn Trung H6, sinh năm 1961;

10. Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1964;

11. Lê Thị N, sinh năm 1968.

Cụ S1 (chết năm 1986) và cha mẹ của cụ S1 chết trước cụ S1, nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 là gồm cụ Lê Thị B1 (chết năm 2012) và 10 người con nêu trên; trừ ông Nguyễn Việt C1, sinh năm 1953 (đã chết trước năm 1975 không vợ con).

[2] Chia thừa kế:

[2.1] Đối với Di chúc của cụ Lê Thị B1 số công chứng 00244, quyền số 01TP/CC-SCC/CK do Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 04/3/2004:

Xét, Di chúc nêu trên đã được chứng nhận hợp lệ theo quy định tại Điều 655, Điều 656, Điều 661 Bộ luật Dân sự năm 1995 và Nghị định số 75/2000/NĐ-CP về công chứng, chứng thực nên có hiệu lực pháp luật.

Phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng bà N có hành vi gian dối nên di chúc không hợp lệ. Cụ thể lý do người kháng cáo đưa ra là ngày ra sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở với ngày lập di chúc là cùng một ngày. Như vậy là có sự gian dối. Xét thấy không có quy định nào quy định đây là điều cấm của pháp luật và cũng không thể hiện rõ đây là sự gian dối nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh là bà N gian dối và di chúc là không hợp pháp. Các lý do bên kháng cáo đưa ra Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để hủy di chúc nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Mặt khác, sau khi lập di chúc vào năm 2004 thì ngày 05/10/2008, cụ Lê Thị B1 cùng các con của cụ B1 đã tham gia cuộc họp gia đình theo yêu cầu của bị đơn về việc thảo luận giải quyết quyền sở hữu đối với nhà đất số D C. Tại cuộc họp này, cụ B1 không có ý kiến gì về thay đổi nội dung Di chúc đã lập ngày 04/3/2004 và đến năm 2012 khi cụ B1 chết thì cụ B1 cũng không thay đổi hay hủy bỏ Di chúc đã lập ngày 04/3/2004 do Phòng C4 chứng nhận.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về “*yêu cầu công nhận Di chúc của cụ Lê Thị B1 lập ngày 04/3/2004 nêu trên là hợp pháp*” là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại đơn kháng cáo bà Nguyễn Phương N6, Nguyễn Thị Phương D yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét chấp nhận Biên bản họp gia đình ngày 05/10/2008 về việc công nhận cho các anh chị em có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với nhà đất số D C. Tuy nhiên, như đã nêu trên tại cuộc họp gia đình cụ B1 không có ý kiến gì về thay đổi hay hủy bỏ nội dung di chúc đã lập ngày 04/3/2004. Nên, kháng cáo của bà D và bà N6 về việc yêu cầu Tòa phúc thẩm chấp nhận Biên bản họp gia đình ngày 05/10/2008 là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Chia thừa kế theo di chúc và theo pháp luật:

[2.2.1] Chia thừa kế theo pháp luật:

Cụ S1 chết không để lại di chúc nên $\frac{1}{2}$ nhà đất số D C (trị giá 6.115.000.000 đồng : 2) = 3.057.000.000 đồng là di sản của cụ S1 sẽ được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 được nêu tại mục [1.2] gồm cụ B1 và 10 người con (trừ ông trừ ông Nguyễn Việt C1, sinh năm 1953 (đã chết trước năm 1975 không vợ con); tổng cộng là 11 suất thừa kế; cụ thể:

$3.057.000.000 \text{ đồng} / 11 = 277.954.545 \text{ đồng}.$

Theo đó, mỗi thừa kế theo pháp luật của cụ S1 được nhận 01 suất thừa kế có giá trị là 277.954.545 đồng.

[2.2.2.] Chia thừa kế theo di chúc:

Như đã phân tích tại mục [2.1], Di chúc của cụ Lê Thị B1 lập ngày 04/3/2004 là hợp pháp nên xác định $\frac{1}{2}$ nhà đất số D C là di sản của cụ B1 để lại cho bà Lê Thị N theo di chúc. Đồng thời, cụ B1 còn được hưởng 01 suất thừa kế theo pháp luật của cụ S1 có giá trị là 277.954.545 đồng nên suất thừa kế này cũng được xác định là di sản của cụ B1 để lại cho bà N.

Theo đó, phần di sản bà N được chia theo di chúc là $\frac{1}{2}$ nhà đất số 462/6 C (trị giá 6.115.000.000 đồng : 2) = 3.057.000.000 đồng + 01 suất thừa kế cụ B1 được chia theo pháp luật (277.954.545 đồng); tổng cộng là 3.334.954.545 đồng.

[2.2.3] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm phía nguyên đơn cùng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đồng thừa kế đều thông nhất phát mại tài sản để chia giá trị vì không ai có đủ điều kiện nhận sở hữu căn nhà trên. Nên, cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết giao hiện vật cho bên nào là phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo đó:

1. Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1944 (chết năm 2021), có vợ là Bùi Thị X và 08 người con gồm: Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Thị Thu L, Nguyễn Hoàng L2, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Thị Thu H2, Nguyễn Thu T; được nhận 277.954.545 đồng, (tương ứng 1/22 giá trị căn nhà).

2. Nguyễn Xong K5, sinh năm 1946, chết năm 1993 có vợ là Nguyễn Thu Đ và 04 người con: Nguyễn Xong Phương K1, Nguyễn Xong Đông K7, Nguyễn Xong Vân K2 và Nguyễn Xong K6; được nhận 277.954.545 đồng, (tương ứng 1/22 giá trị căn nhà).

3. Nguyễn Phương N6 được nhận 277.954.545 đồng, (tương ứng 1/22 giá trị căn nhà).

4. Lê Văn N3, được nhận 277.954.545 đồng, (tương ứng 1/22 giá trị căn nhà).

5. Nguyễn Thanh B được nhận 277.954.545 đồng, (tương ứng 1/22 giá trị căn nhà).

6. Nguyễn Thị T2 được nhận 277.954.545 đồng, (tương ứng 1/22 giá trị căn nhà).

7. Nguyễn Văn P1, sinh năm 1958, chết năm 1992, có vợ là Nguyễn Thị Thu H4 và con Nguyễn Thị Thúy H5; được nhận 277.954.545 đồng, (tương ứng 1/22 giá trị căn nhà).

8. Nguyễn Trung H6 được nhận 277.954.545 đồng, (tương ứng 1/22 giá trị căn nhà).

10. Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1964 được nhận 277.954.545 đồng, (tương ứng 1/22 giá trị căn nhà).

11. Lê Thị N được nhận 277.954.545 đồng + 3.334.954.545 đồng = 3.612.909.090 đồng (tương ứng 13/22 giá trị căn nhà).

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu tính công sức đóng góp xây dựng nhà đất số 462/6 C; cụ thể:

- Hoàn trả lại cho ông tiền số tiền 33.714.000 đồng do ông B đã bỏ ra xây dựng nhà.

- Hoàn trả cho bà D 02 lượng 05 chỉ vàng loại 9999 tương đương số tiền 6.800.000 đồng x 25 = 170.000.000 đồng là tiền mà bà đã góp vào xây dựng lại căn nhà vào tháng 4/1992.

Hoàn trả lại cho bà N6 số tiền 4.342.727.272,71 đồng là tiền mà bà N6 đã đóng góp trong khoản thời gian 09 năm (từ năm 1965 đến ngày 30/4/1975) bao gồm các khoản: Tiền chuộc căn nhà là 44.000 đồng, tiền cấp dưỡng mỗi tháng (10.000 đồng x 12 tháng) x 9 năm = 1.080.000 đồng. Quy đổi thành tiền theo thời giá hiện tại là: 1.124.000 đồng : 4.4 đồng/kg gạo = 255.454.545 kg gạo x 17.000 đồng/kg gạo = 4.342.727.272,71 đồng.

- Hoàn trả lại cho những người thừa kế ông Nguyễn Xong K5 số tiền 20.000USD tạm tính là 20.000USD x 23.250 đồng/1USD = 465.000.000 đồng.

Xét, ông B, bà D, bà N6 và những người thừa kế của ông K5 đưa ra các yêu cầu hoàn trả tiền xây dựng căn nhà số D C và tiền chăm sóc phụng dưỡng cụ S1 và cụ B1 nhưng không ai cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã bỏ ra đúng số tiền như nêu trên cho cụ S1, cụ B1 chuộc nhà, xây dựng sửa chữa nhà và cấp dưỡng cho cụ S1, cụ B1.

Riêng bà Phương N6 cho rằng bà đã bỏ tiền chuộc nhà là 44.000 đồng và đã cấp dưỡng cho cha mẹ từ năm 1965 đến năm 1975 là 1.080.000 đồng, tổng cộng là 1.124.000 đồng; *Quy đổi thành tiền theo thời giá hiện tại là: 1.124.000 đồng : 4.4 đồng/kg gạo = 255.454.545 kg gạo x 17.000 đồng/kg gạo = 4.342.727.272,71 đồng.* Thấy rằng, tại thời điểm năm 1965 bà N6 chưa đủ 18 tuổi, vậy khả năng tài chính ở đâu ra mà bà N6 bỏ ra số tiền 44.000 đồng cho cha mẹ chuộc nhà và cấp dưỡng cho cha mẹ 02 tấn gạo mỗi tháng; Bà N6 không chứng minh được. Đặt trường hợp bà N6 chứng minh có khả năng tài chính như phía bà N6 trình bày bà phải lấy chồng để đổi tài sản cho cha mẹ thì đây là sự nguyện của bà N6, không phải là tiền cụ S1, cụ B1 nợ bà N6.

Mặt khác, tuy ông B, bà D, bà N6 và những người thừa kế của ông K5 không ai cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã bỏ ra đúng số tiền như nêu trên cho cụ S1, cụ B1 chuộc nhà, xây dựng sửa chữa nhà và cấp dưỡng cho cụ S1, cụ B1. Nhưng xét thấy, thời điểm cụ S1 và cụ B1 tạo lập căn nhà 462/6 Cách Mạng Tháng T5 chỉ là nhà lá. Sau đó, các anh chị em ở xa đã đóng góp tiền sửa chữa nhà là có thật. Ngược lại, ông B, bà N, ông N3 là những người trực tiếp ở trong căn nhà

căn nhà 4 C, đã có công giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị căn nhà; riêng bà N còn là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cho đến khi cụ B1 chết. Nên, được xem là người có công, người có của cùng làm tăng giá trị căn nhà. Tuy nhiên, phía bà N lại không yêu cầu tính công sức đóng góp xây dựng nhà.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong trường hợp này phần công sức đóng góp của mọi người con cụ S1 và cụ B1 đã được tích tụ bằng chính giá trị căn nhà và đã được chia tương ứng với suất thừa kế mà mỗi người được nhận hưởng. Nên, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về tính công sức đóng góp xây dựng khi chia thừa kế di sản của cụ S1, cụ B1 như nêu trên là phù hợp.

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm; Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Phương N6, Nguyễn Thị Phương D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Phương N6, Nguyễn Thị Phương D là người cao tuổi nên không phải nộp theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 618, Điều 625, Điều 630, Điều 635, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2005; 2015;

Điều 2 Luật Người Cao tuổi;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án;

Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Phương N6, Nguyễn Thị Phương D; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 201/2024/DS-ST ngày 04/4/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N:

2.1. Công nhận Di chúc của bà Lê Thị B1 số công chứng 00244, quyền số 01TP/CC-SCC/CK do Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 04/3/2004 là hợp pháp

2.2. Chia di sản thừa kế cụ Nguyễn Văn S1 theo pháp luật và chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị B1 theo di chúc

2.3. Xác định di sản thừa kế:

Căn nhà và đất tại số D C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh được ỦY BAN NHÂN DÂN Quận C5 cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2688/GCN-2003 ngày 24/12/2003 có diện tích đất ở là 56,3m² tổng diện tích sử dụng là 112,6m² là di sản của cụ Nguyễn Văn S1 và cụ Lê Thị B1 để lại, trong đó:

Di sản của cụ S1 để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích nhà đất nêu trên trị giá 3.057.000.000 đồng, được chia theo thừa kế theo pháp luật.

Di sản của cụ B1 để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích nhà đất nêu trên trị giá 3.057.000.000 đồng và 01 suất thừa kế theo pháp luật mà cụ B1 được hưởng từ di sản của cụ S1 để lại trị giá là 277.954.545 đồng, được chia thừa kế theo di chúc của cụ B1.

2.4. Xác định hàng thừa kế:

Hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn S1 gồm: Cụ Lê Thị B1 và các ông/bà: Nguyễn Hoàng A (chết năm 2021 có người thừa kế là các ông/bà: Bùi Thị X, Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Thị Thu L, Nguyễn Hoàng L2, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Thị Thu H2, Nguyễn Thu T), Nguyễn Xong K5 (chết năm 1993, có người thừa kế là các ông/bà: Nguyễn Thu Đ, Nguyễn Xong Đông K, Nguyễn Xong Vân K2, Nguyễn Xong Phương K1 và Kelvin N5), Nguyễn Phương N6, Lê Văn N3, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn P1 (chết năm 1992, có người thừa kế là bà Nguyễn Thị Thu H4 và bà Nguyễn Thị Thúy H5), Nguyễn Trung H6, Nguyễn Thị Phương D, Lê Thị N.

Hàng thừa kế theo di chúc của cụ Lê Thị B1 là bà Lê Thị N.

2.5. Suất thừa kế mà các đương sự được thừa hưởng cụ thể:

2.5.1. Những người thừa kế theo pháp luật của cụ S1 mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế trị giá là: 3.057.000.000 đồng : 11 = 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất) cụ thể:

Cụ Lê Thị B1 được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất). Bà Lê Thị N được nhận hưởng trị giá suất thừa kế của cụ Lê Thị B1 theo di chúc của cụ B1.

Bà Nguyễn Phương N6 được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất).

Ông Lê Văn N3 được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất).

Nguyễn Thanh B được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất).

Bà Nguyễn Thị T2 được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng $\frac{1}{22}$ giá trị nhà, đất).

Ông Nguyễn Trung H6 được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng 1/22 giá trị nhà, đất)

Nguyễn Thị Phương D được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng 1/22 giá trị nhà, đất)

Lê Thị N được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng 1/22 giá trị nhà, đất).

Các ông/bà: Bùi Thị X, Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Thị Thu L, Nguyễn Hoàng L2, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Thị Thu H2, Nguyễn Thu T (là những người thừa kế của ông Nguyễn Hoàng A) cùng được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng 1/22 giá trị nhà, đất).

Các ông/bà: Nguyễn Thu Đ, Nguyễn Xong Đông K, Nguyễn Xong Phương K1, Nguyễn Xong Vân K2 và Kelvin N7 (là những người thừa kế của ông Nguyễn Xong K5) cùng được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng 1/22 giá trị nhà, đất).

Bà Nguyễn Thị Thu H4 và bà Nguyễn Thị Thúy H5 (là những người thừa kế của ông Nguyễn Văn P1) cùng được hưởng giá trị 01 suất thừa kế trị giá 277.954.545 đồng (tương ứng 1/22 giá trị nhà, đất).

2.5.2. Bà Lê Thị N được hưởng di sản thừa kế theo di chúc do cụ Lê Thị B1 để lại có giá trị là 3.057.000.000 đồng + 277.954.545 đồng.

Như vậy, bà N được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ B1 và theo pháp luật của cụ S1 là 3.612.909.090 đồng (tương ứng 13/22 giá trị nhà, đất).

2.5.3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc thống nhất bán căn nhà trên để chia giá trị thừa kế theo tỷ lệ như trên.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Thanh B về hủy di chúc của cụ Lê Thị B1 và yêu cầu nguyên đơn hoàn trả lại số tiền 33.714.000 đồng do ông B đã bỏ ra xây dựng nhà.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Phương N6 về hủy di chúc của cụ Lê Thị B1 và yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền mà bà N6 đã đóng góp trong khoản thời gian từ năm 1965 đến ngày 30/4/1975 bao gồm các khoản: tiền chuộc căn nhà là 44.000 đồng, tiền cấp dưỡng mỗi tháng (10.000 đồng x 12 tháng) x 9 năm = 1.080.000 đồng. Quy đổi thành tiền theo thời giá hiện tại là: 1.124.000 đồng : 4.4 đồng/kg gạo = 255.454.545 kg gạo x 17.000 đồng/kg gạo = 4.342.727.272,71 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Phương D về hủy di chúc của cụ Lê Thị B1 và yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền mà bà đã góp vào xây dựng lại căn nhà là 02 lượng 05 chỉ vàng loại 9999 tương đương số tiền 6.800.000 đồng x 25 = 170.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông/bà Nguyễn Thu Đ, Nguyễn Xong Đông K, Nguyễn Xong Vân K2, Nguyễn Xong Phương K1 và K6 Nguyễn

về yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền mà ông Nguyễn Xong K5 và bà Nguyễn Thu Đ gửi cho cụ Lê Thị B1 xây nhà là 20.000USD tương đương 465.000.000 đồng

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Phương N6, Nguyễn Thị Phương D không phải nộp.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VCT&KSXXPT tại TP.HCM; (1)
- TAND TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (1)
- THADS TP.HCM; (1)
- Nguyên đơn; (1)
- Bị đơn; (1)
- NCQLNVLQ; (22)
- Người làm chứng; (2)
- Lưu VT (5), HS (2) (Án-Tâm).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tuyết Trinh